

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		673,470,329,592	786,951,200,414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	96,752,900,962	76,880,730,997
1. Tiền	111		96,752,900,962	76,880,730,997
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285,526,463,237	387,271,553,739
1. Phải thu của khách hàng	131		265,853,052,106	355,557,031,087
2. Trả trước cho người bán	132		19,015,451,567	15,320,999,990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	810,585,473	16,546,148,571
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(152,625,909)	(152,625,909)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	282,685,042,192	306,633,883,845
1. Hàng tồn kho	141		282,685,042,192	311,495,157,371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4,861,273,526)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,505,923,201	16,165,031,833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,051,409,963	2,536,843,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,132,984,191	12,726,905,019
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4,051,059,562	687,058,097
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	270,469,485	214,225,036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157,410,412,217	143,307,199,184
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		124,733,248,118	132,748,393,625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	67,879,194,822	76,119,095,693
- Nguyên giá	222		100,956,538,956	99,666,721,048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,077,344,134)	(23,547,625,355)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25,232,465,711	25,692,882,784
- Nguyên giá	228		26,877,789,185	26,877,789,185
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,645,323,474)	(1,184,906,401)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	31,621,587,585	30,936,415,148
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	32,489,655,000	10,080,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,444,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,045,655,000	10,080,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		187,509,099	478,805,559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	187,509,099	478,805,559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		830,880,741,809	930,258,399,598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		643,356,701,031	741,857,553,809
I. Nợ ngắn hạn	310		643,256,046,411	741,750,710,989
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	572,677,466,908	650,138,224,720
2. Phải trả cho người bán	312		32,518,895,519	55,834,992,603
3. Người mua trả tiền trước	313		15,302,575,186	300,470,034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,939,031,511	24,008,191,222
5. Phải trả người lao động	315		4,136,288,833	5,102,793,944
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,583,907,644	1,163,531,958
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	795,985,981	710,870,791
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,301,894,829	4,491,635,717
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.14	100,654,620	106,842,820
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100,654,620	106,842,820
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		186,720,709,024	187,629,506,245
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	186,720,709,024	187,629,506,245
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		127,728,500	127,728,500
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		3,236,405,103	(14,207,813)
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		58,122,831,970	48,184,941,727
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		28,042,787,588	27,709,791,163
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		11,672,195,863	26,102,492,668
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số		439		803,331,754	771,339,544
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		830,880,741,809	930,258,399,598

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		\$ 3,884.16	\$ 2,687,994.85
+ EUR		€ 555.58	€ 551.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Trần Xuân Diệu



Phạm Văn Tuấn

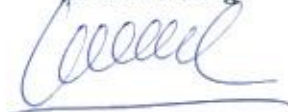
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2010	Quý IV/2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	810,430,442,785	823,211,396,943	2,589,644,210,632	2,621,958,373,818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	24,600,000	68,698,060	566,205,364	2,015,827,744
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	810,405,842,785	823,142,698,883	2,589,078,005,268	2,619,942,546,074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	709,156,930,418	776,607,927,355	2,400,400,423,755	2,460,198,836,126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		101,248,912,367	46,534,771,528	188,677,581,513	159,743,709,948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,924,361,524	748,327,783	24,724,927,524	16,912,359,219
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	18,373,113,180	14,597,119,024	102,895,130,931	64,539,778,956
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,301,855,310	10,315,949,620	89,073,162,698	41,061,034,634
8. Chi phí bán hàng	24		20,003,973,412	17,776,939,746	73,106,407,894	57,078,464,775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(740,522,221)	8,326,482,980	22,756,680,922	24,132,556,462
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		67,536,709,520	6,582,557,561	14,644,289,290	30,905,268,974
11. Thu nhập khác	31	V.31	509,403,274	1,968,259,416	3,062,149,176	4,632,312,731
12. Chi phí khác	32	V.32	180,000,000	-	189,611,104	82,605
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		329,403,274	1,968,259,416	2,872,538,072	4,632,230,126
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67,866,112,794	8,550,816,977	17,516,827,362	35,537,499,100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	768,020,897	1,482,374,035	2,670,225,371	6,227,665,958
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.34	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67,098,091,897	7,068,442,942	14,846,601,991	29,309,833,142
18. Lợi ích sau thuế của cổ đông thiểu số			15,309,330	56,940,044	210,523,092	216,560,538
19. Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			67,082,782,567	7,011,502,898	14,636,078,899	29,093,272,604
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.35	8,070	843	1,761	3,500

Kế toán trưởng



Trần Xuân Diệu

Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		2,805,139,522,305	2,503,637,200,362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2,505,955,039,566)	(2,155,732,158,338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,821,898,016)	(17,779,463,163)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(89,073,162,698)	(41,061,034,634)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,686,334,197)	(193,824,429)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60,854,318,177	45,393,725,896
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(103,736,355,302)	(96,922,670,711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		142,721,050,703	237,341,774,983
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(897,050,024)	(25,891,229,628)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28,520,626,053)	(357,664,062,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,131,006,140	146,093,095,310
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(22,409,655,000)	(7,160,424,768)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,069,320,537	23,368,215,837
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(28,627,004,400)	(221,254,405,749)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,681,541,652,805	2,602,310,633,050
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,759,002,410,617)	(2,577,903,462,680)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,625,830,000)	(9,975,498,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(94,086,587,812)	14,431,672,370

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		20,007,458,491	30,519,041,604
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76,880,730,997	47,307,913,043
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(135,288,526)	(946,223,650)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		<u>96,752,900,962</u>	<u>76,880,730,997</u>

Kế toán trưởng



Trần Xuân Diệu

Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2011



Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ (TSC) "Công ty mẹ" được thành lập theo Quyết định số 2500/QĐ.CT/UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ) về việc chuyển đổi Doanh Nghiệp Nhà Nước Công ty Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ. Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000049 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Cần Thơ cấp lần đầu ngày 25/07/2003. Đăng ký và thay đổi vốn điều lệ lần 2 ngày 16/04/2007. Đăng ký cấp lại và thay đổi lần 4 ngày 01/07/2009.

Trụ sở hoạt động của Công ty: Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Đến ngày 31/12/2010, Công ty có hai Công ty con như sau:

Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất khẩu Miền Tây (WFC) được thành lập từ năm 2003, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5703000045, ngày 18 tháng 6 năm 2003, được Công ty CP Vật Tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ mua lại toàn bộ cổ phần và đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần 4, ngày 26 tháng 01 năm 2006. Trong đó, Công ty CP Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ (TSC) chiếm tỷ lệ góp vốn là 97,27%.

Trụ sở hoạt động của Công ty: Khu công nghiệp Cái Sơn Hàng Bàng, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

Công ty Cổ Phần Nông Dược TSC (TSP). Trụ sở hoạt động của Công ty: lô MA3, đường số 05, khu Công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Công ty TSC chiếm tỷ lệ góp vốn là 52%. Công ty CP Nông Dược TSC (TSP) đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy chưa hoạt động kinh doanh, khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con đã trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Tên Công ty con**Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ****Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ (%)**

Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất khẩu Miền Tây (WFC)

26,939,100,000

97.27%

Công ty CP Nông Dược TSC

30,444,000,000

52.00%

2. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần niêm yết.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:****Công ty mẹ (TSC)**

Xuất, nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại. Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp. Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón. Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cho thuê kho tàng, bến bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty con (WFC)

Thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho việc đóng gói sản phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp.

Công ty con (TSP)

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật; phân bón, hạt giống các loại; thiết bị máy móc, phụ tùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp; sản xuất, kinh doanh bao bì. Xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật, phân bón các loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được thể hiện riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của Công ty con

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ Công ty đã được loại trừ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình :**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 22 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 9 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 11 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	47 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: quyền sử dụng đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên Công ty TSC.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định vô hình khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như vốn Công ty cổ phần Xếp dỡ và dịch vụ cảng Sài Gòn mà chỉ nắm giữ 5% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi trên 1 (một) năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty bao gồm: Chi phí bao bì, vận chuyển và bốc xếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng thời kỳ

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông nhận quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932VND/USD.

Thuyết minh áp dụng chuẩn mực và hướng dẫn kế toán mới liên quan nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái trong năm.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ**Xử lý kế toán theo Thông tư 201****Xử lý kế toán theo VAS 10**

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh VIII.2 trang 26 kèm theo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	96,752,900,962	76,880,730,997
Tiền mặt	202,071,150	349,877,359
Tiền gửi ngân hàng	96,550,829,812	76,530,853,638
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	96,752,900,962	76,880,730,997
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	810,585,473	16,546,148,571
Cộng	810,585,473	16,546,148,571
4. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12,138,323,263	8,508,558,797
Công cụ, dụng cụ	136,415,346	121,815,457
Chi phí SX, KD dở dang	312,085,924	-
Thành phẩm	4,014,547,451	5,238,038,634
Hàng hoá	265,516,084,761	297,626,744,483
Hàng gửi đi bán	567,585,447	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	282,685,042,192	311,495,157,371
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4,861,273,526)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	282,685,042,192	306,633,883,845
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	158,268,383,800	VNĐ
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	4,861,273,526	VNĐ
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4,051,059,562	687,058,097
Thuế TNDN nộp thừa	4,051,059,562	687,058,097
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	270,469,485	214,225,036
Tạm ứng	210,469,485	154,225,036
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60,000,000	60,000,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 27.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	26,456,115,619	136,363,635	285,309,931	26,877,789,185
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26,456,115,619	136,363,635	285,309,931	26,877,789,185
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	906,675,696	-	278,230,705	1,184,906,401
<i>Khấu hao trong năm</i>	453,337,847	-	7,079,226	460,417,073
Số dư cuối năm	1,360,013,543	-	285,309,931	1,645,323,474
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	25,549,439,923	136,363,635	7,079,226	25,692,882,784
Số dư cuối năm	25,096,102,076	136,363,635	-	25,232,465,711

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2010

01/01/2010

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

+ Sửa chữa lớn văn phòng TSC - 1D Phạm Ngũ Lão

57,600,000

57,600,000

+ Quyền sử dụng đất (chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC)

31,483,015,148

30,878,815,148

+ Bảng tài, bảng chuyển

80,972,437

-

Cộng

31,621,587,585

30,936,415,148

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	3,044,400	30,444,000,000	-	-
+ Công ty Cổ phần Nông được TSC (a)	3,044,400	30,444,000,000	-	-
Đầu tư dài hạn khác	202,500	2,045,655,000	1,008,000	10,080,000,000
+ Công ty Cổ phần Nông được TSC	-	-	1,008,000	10,080,000,000
+ Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (b)	202,500	2,045,655,000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-	-
Cộng	3,246,900	32,489,655,000	1,008,000	10,080,000,000

Lý do tăng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(a): Đây là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 110178048 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp. Đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 09 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 09 năm 2010.

(b): Đây là khoản đầu tư góp vốn 5% vào Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	572,677,466,908	650,138,224,720
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cần Thơ (VNĐ)	173,144,720,000	339,261,521,347
+ HĐTD hạn mức 71/VCBCT (1)	173,144,720,000	-
+ HĐTD hạn mức 107/VCBCT	-	339,261,521,347
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cần Thơ (USD)	113,801,051,877	1,326,358,036
+ HĐTD hạn mức 71/VCBCT (1)	113,801,051,877	-
Tương đương:	\$ 6,011,042.25	\$ -
+ HĐTD hạn mức 107/VCBCT	-	1,326,358,036
Tương đương:		\$ 73,929
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cần Thơ	124,796,058,800	232,234,796,075
+ HĐTD số 0338/09/CT	-	232,234,796,075
+ HĐTD số 0562/10/CT (2)	124,796,058,800	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	40,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Cần Thơ (3)	20,854,961,000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cần Thơ (4)	98,000,000,000	33,800,000,000
- Ngân hàng TMCP Petrolimex xăng dầu - CN Cần Thơ (5)	12,617,364,000	-
- Vay ngắn hạn khác	6,886,901,231	3,515,549,262
- Vay chiết khấu USD	22,576,410,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	572,677,466,908	650,138,224,720

(1): HĐTD theo hạn mức số 71/VCBCT ngày 02/07/2010. Số tiền vay: 400.000.000.000 đ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn kinh doanh phân bón, gạo, nếp, tấm, thuốc bảo vệ thực vật. Lãi suất cho vay: 12,3%/năm. Thời hạn vay: 5 tháng kể từ khi rút vốn. Biện pháp bảo đảm tiền vay của hợp đồng tín dụng này bao gồm hợp đồng thế chấp nhà, đất số 118, 121, 211, 51, 16 và hợp đồng thế chấp xe ô tô số 51/VCBCT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 30.305.052.098 đ.

(2): HĐ tín dụng số 0562/10/CT ngày 27/04/2010. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đ. Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất vay theo thỏa thuận cụ thể từng lần nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tồn kho luân chuyển là phân bón các loại và quyền sử dụng đất. Giá trị tài sản đảm bảo là 215.000.000.000 đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3): HĐ tín dụng số 0015.SVND ngày 25/01/2010. Hạn mức: 50.000.000.0000 đ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung cho hoạt động kinh doanh phân bón lương thực. Thời hạn vay: tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay: Áp dụng tại thời điểm giải ngân, bằng chi phí vốn kỳ hạn tương ứng với thời hạn cho vay của TPB + biên độ tối thiểu 2,7%/năm, nhưng không vượt quá 150%LSCB do NHNN qui định tại thời điểm giải ngân nếu có. Giá trị đảm bảo khoản nợ vay là 80% trị giá của lô hàng theo sổ sách.

(4): HĐ tín dụng số 09.720008/HĐTD ngày 21/05/2009. Hạn mức: 30.000.000.0000 đ (từ 21/05/2009 -> 21/05/2010). Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh phân bón và thu mua gạo xuất khẩu. Lãi suất: 9,7%/năm.

(5): Vay theo HĐTD hạn mức ngắn hạn số HM05.00125-10/HĐTD-NH ngày 10/5/2010. Hạn mức tín dụng: 50 tỷ. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho từng thời điểm. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 86.642.000.000 đ.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	11,749,295,757	23,218,465,170
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11,393,253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93,934,620	746,041,981
Thuế thu nhập cá nhân	95,801,134	32,290,818
Cộng	11,939,031,511	24,008,191,222
17. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Trích trước tiền lương tháng 13	740,000,000	255,172,260
Chi phí hoa hồng, chiết khấu phải trả	424,193,033	186,461,098
Phải trả khác	419,714,611	721,898,600
Cộng	1,583,907,644	1,163,531,958
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	23,640,144	4,867,128
Bảo hiểm xã hội	5,055,450	1,510,427
Bảo hiểm y tế	592,991	657,671
Các khoản phải trả, phải nộp khác	766,697,396	703,835,565
Cộng	795,985,981	710,870,791

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	42.10%	35,000,000,000	35,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	57.90%	48,129,150,000	48,129,150,000
Cộng	100%	83,129,150,000	83,129,150,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83,129,150,000	83,129,150,000
Vốn góp đầu năm	83,129,150,000	83,129,150,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	83,129,150,000	83,129,150,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,625,830,000	9,975,498,000

d. Cổ tức	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	8,312,915,000	16,625,830,000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	8,312,915,000	16,625,830,000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,312,915	8,312,915
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,312,915	8,312,915
Cổ phiếu thường	8,312,915	8,312,915
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,312,915	8,312,915
Cổ phiếu thường	8,312,915	8,312,915
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	58,122,831,970	48,184,941,727
Quỹ dự phòng tài chính	28,042,787,588	27,709,791,163
Cộng	86,165,619,558	75,894,732,890

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	2,589,644,210,632	2,621,958,373,818
Cộng	2,589,644,210,632	2,621,958,373,818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	83,080,425	78,389,420
Giảm giá hàng bán	177,577,139	1,937,438,324
Hàng bán bị trả lại	305,547,800	-
Cộng	566,205,364	2,015,827,744
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2,589,078,005,268	2,619,942,546,074
Cộng	2,589,078,005,268	2,619,942,546,074
28. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,399,892,353,710	2,460,198,836,126
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	508,070,045	-
Cộng	2,400,400,423,755	2,460,198,836,126
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	990,417,175	860,374,111
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,607,706,862	331,664,124
Lãi bán hàng trả chậm	21,951,606,478	15,007,930,568
Doanh thu hoạt động tài chính khác	175,197,009	712,390,416
Cộng	24,724,927,524	16,912,359,219
30. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	89,073,162,698	41,061,034,634
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13,522,338,661	23,217,008,188
Chi phí tài chính khác	299,629,572	261,736,134
Cộng	102,895,130,931	64,539,778,956
31. Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
Thu thưởng tàu	2,062,040,434	174,148,874
Thu bồi thường hao hụt	926,871,293	336,729,600
Bảo hiểm bồi thường	-	2,374,585,613
Phí tàu già	-	694,209,040
Khác	73,237,449	1,052,639,604
Cộng	3,062,149,176	4,632,312,731
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,516,827,362	35,537,499,100
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	17,516,827,362	35,537,499,100
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,670,225,371	6,227,665,958
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2,670,225,371	6,227,665,958

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,846,601,991	29,309,833,142
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(210,523,092)	(216,560,538)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	210,523,092	216,560,538
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	14,636,078,899	29,093,272,604
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,312,915	8,312,915
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,761	3,500

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

37. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)**

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp thì một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán sẽ được phân loại lại so với hướng dẫn của Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Do đó số dư đầu kỳ ngày 01/01/2010 so với số dư cuối kỳ ngày 31/12/2009 của tài khoản 431 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" có sự thay đổi như sau:

	Mã số	Theo QĐ15 (SDCK ngày 31/12/2009)	Theo Thông tư 244 (SĐĐK ngày 01/01/2010)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	4,603,847,258
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	4,603,847,258	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Ảnh hưởng của thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số 13 trang 16 trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

<i>Bảng cân đối kế toán</i>	<i>Thông tư 201 (1)</i>	<i>VAS10 (2)</i>	<i>Chênh lệch (2) -(1)</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,236,405,103	-	(3,236,405,103)

Báo cáo kết quả kinh doanh

Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4,444,830,750	4,444,830,750
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(1,208,425,647)	(1,208,425,647)

Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào BCKQKD

3,236,405,103 3,236,405,103

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi công ty có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô của mình.

Kế toán trưởng



Trần Xuân Diệu



Phạm Văn Tuấn

0051837
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬT TƯ
KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ
U-TP.C